

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2022.

THÔNG BÁO TUYỂN SINH THẠC SĨ ĐỢT 1- NĂM 2022 (dự kiến)

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-ĐHĐĐ ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ thạc sĩ,

Trường đại học Đông Đô đã được Bộ GDĐT cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh và đào tạo trình độ thạc sĩ với 7 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Tài chính – Ngân hàng, Quản lý công, Quản lý xây dựng, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kiến trúc.

Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô thông báo tuyển sinh Thạc sĩ đợt 1 năm 2022 như sau:

1. Chuyên ngành tuyển sinh và đào tạo:

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| - Quản lý kinh tế | - Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| - Quản lý công | - Quản lý xây dựng |
| - Quản trị kinh doanh | - Kiến trúc |

2. Đối tượng tuyển sinh và hình thức tuyển sinh:

- Đối tượng dự thi: Người đã tốt nghiệp đại học các hệ: chính quy, VLVH, từ xa, liên thông.

- Điều kiện ngoại ngữ: thí sinh đã có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Một trong các văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Phụ lục số 1 kèm theo thông báo này hoặc chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên tuyển sinh thực hiện theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Hồ sơ dự thi.

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan/đơn vị có thẩm quyền;
- Bản sao có công chứng văn bằng đại học;
- Văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (nếu có);
- Giấy tờ ưu tiên tuyển sinh (nếu có);
- 04 ảnh 3x4 đã ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh mặt sau ảnh.

4. Quy định ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác.

Thí sinh đối sánh ngành đúng, ngành gần, ngành khác theo Phụ lục số 2 đính kèm thông báo này.

Thí sinh ngành gần, ngành khác phải học chuyển đổi bổ xung kiến thức theo quy định của Nhà trường.

5. Hình thức đào tạo và văn bằng.

Nhà trường tổ chức đào tạo thạc sĩ theo hình thức chính quy hoặc vừa làm vừa học theo nguyện vọng của thí sinh sau khi trúng tuyển; phương thức đào tạo trực tiếp, trực tuyến và thực hành thực tế theo quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ của Nhà trường.

Văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Thạc sĩ.

6. Tiêu chí và quy đổi điểm xét tuyển:

6.1. Tiêu chí:

Tiêu chí 1: Điểm quy đổi bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương

Chỉ tính Bằng tốt nghiệp đại học đăng kí vào ngành xét tuyển		
Ngành	Xếp loại tốt nghiệp	Điểm quy đổi
Ngành đúng/Ngành phù hợp	Xuất sắc	10
	Giỏi	9
	Khá	8
	Trung bình khá	7,5
	Trung bình	7
Ngành đúng/Ngành phù hợp	Không tính xếp loại	7
Ngành gần (Đã bổ túc kiến thức theo quy định)	Không tính xếp loại	7
Ngành khác (Đã bổ túc kiến thức theo quy định)	Không tính xếp loại	7

Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 8 điểm.

Tiêu chí 2: Điểm quy đổi bài báo khoa học

TT	Bài báo	Điểm quy đổi
1	Bài báo đăng ở tạp chí thuộc danh mục WoS hoặc Scopus có hạng Q1, Q2 theo SCImago liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	6
2	Bài báo đăng ở tạp chí thuộc danh mục WoS hoặc Scopus có hạng Q3, Q4 theo SCImago liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	5
3	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học quốc tế khác có chỉ số ISSN (kỉ yếu, tạp chí xuất bản bằng tiếng Anh) hoặc đăng ở tạp chí khoa học được tính điểm (mức điểm tối thiểu từ 0,75 trở lên) theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	4
4	Bài báo toàn văn đăng ở kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học được tính điểm (mức điểm tối thiểu từ 0,25 trở lên) theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ).	3
5	Bài báo đăng ở tạp chí có chỉ số ISSN, kỉ yếu hội nghị, hội thảo khoa học khác có phản biện liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ)	2

6.2. Quy đổi điểm xét tuyển và điểm trúng tuyển

a) Điểm xét tuyển được quy đổi như sau:

$$\text{<Điểm xét tuyển>} = \text{<Điểm Tiêu chí 1>} \times 2 + \text{<Điểm Tiêu chí 2>} + \text{<Điểm đối tượng ưu tiên>}$$

b) Điểm trúng tuyển được thực hiện như sau:

- Lấy <Điểm xét tuyển> từ cao đến thấp theo từng ngành đào tạo của đơn vị đào tạo đến hết chỉ tiêu xét tuyển.

- Trong trường hợp các thí sinh có <Điểm xét tuyển> giống nhau, thứ tự ưu tiên xét tuyển như sau:

+ Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:

+ <Điểm Tiêu chí 2>

+ <Điểm Tiêu chí 1>

+ Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng

+ <Điểm Tiêu chí 1>

+ <Điểm Tiêu chí 2>

lu

7. Thời gian nhận hồ sơ, học chuyển đổi, ôn tập và thi tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo tuyển sinh.
- Thời gian học chuyển đổi: Dự kiến cuối tháng 06/2022.
- Thời gian xét tuyển dự kiến: tháng 08/2022

Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ:

VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Tầng 5 – Tòa nhà Đại học Đông Đô, số 60B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân,
Hà Nội. Điện thoại: 02437719960 Hotline: 0912.219.239 (thầy Nghiệp).

Website: <http://hdiu.edu.vn>

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng TS&HTDN (thực hiện);
- Viện SDH (thực hiện);
- Lưu VT, Viện SDH.



PGS, TS. Lê Ngọc Tòng

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông báo số 31/ĐHĐĐ-TBTS ngày 15/ 6 / 2022)

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Trình độ tương đương bậc 3 và 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho
Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/ Thang điểmBậc 3	Trình độ/ Thang điểm Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		Cambridge Council	ESOL Entry 3; Aptis: Nghe: 24-33 Đọc: 26-37 Nói: 26-40 Viết: 26-39	ESOL Level 1; Aptis: Nghe: 34-41 Đọc: 38-45 Nói: 41-47 Viết: 40-47
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK bậc 3	HSK bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранным	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Tiếng Hàn	TOPIK – Test of proficiency in Korean	TOPIK II – Level 3	TOPIK II – Level 4
8	Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tương đương Bậc 3 hoặc Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.			



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐẠI HỌC (Ban hành kèm theo Thông báo số 31/ĐHĐĐ-TBTS ngày 15/6/2022)

I. NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác

- **Ngành đúng:** (Mã ngành 7340403) Quản lý công.
- **Ngành phù hợp:** (Mã ngành 73404...) Quản trị - Quản lý, Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.
- **Ngành Gần:** (Mã ngành 734...) Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Marketing; Quản trị kinh doanh; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.
- **Ngành khác:** Các ngành không thuộc các ngành trên.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

NGÀNH GẦN			NGÀNH KHÁC		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Quản lý công	2	1	Quản lý công	2
2	Quản lý chiến lược trong khu vực công	2	2	Quản lý chiến lược trong khu vực công	2
3	Quản lý tài chính công	2	3	Quản lý tài chính công	2
4	Dịch vụ công	2	4	Dịch vụ công	2
5	Quản lý chất lượng trong khu vực công	2	5	Quản lý chất lượng trong khu vực công	2
6	Lý luận chung QLNN về kinh tế	2	6	Lý luận chung QLNN về kinh tế	2
Tổng số tín chỉ là: 12			7	Kinh tế học	2
			8	Lý luận HCNN	2
			9	Quản lý học Đại cương	2
			Tổng số tín chỉ là: 18		

II. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác

- **Ngành đúng:** (Mã ngành 7340101) Quản trị kinh doanh.
- **Ngành phù hợp:** (Mã ngành 73401...) Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.
- **Ngành Gần:** (Mã ngành 734...) Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị - Quản lý; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án.
- **Ngành khác:** Các ngành không thuộc các ngành trên.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

NGÀNH GẦN			NGÀNH KHÁC		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Thống kê kinh tế	2	1	Thống kê kinh tế	2
2	Quản trị tài chính	2	2	Quản trị tài chính	2
3	Quản trị chiến lược	2	3	Quản trị chiến lược	2
4	Quản trị sản xuất	2	4	Quản trị sản xuất	2
5	Quản trị nhân lực	2	5	Quản trị nhân lực	2
6	Quản trị doanh nghiệp	2	6	Quản trị doanh nghiệp	2
Tổng số tín chỉ là: 12			7	Kế toán quản trị	2
			8	Quản trị chất lượng	2
			9	Quản trị marketing	2
			Tổng số tín chỉ là: 18		

III. NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác

- **Ngành phù hợp:** (Mã ngành 73404...) Quản trị - Quản lý, Khoa học quản lý, Quản lý công, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản lý dự án.

- **Ngành gần:** (Mã ngành 734...) Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Marketing; Quản trị kinh doanh; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may.

- **Ngành khác:** Các ngành không thuộc các ngành trên.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

NGÀNH GẦN			NGÀNH KHÁC		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	1	Quản lý nhà nước về kinh tế	2
2	Pháp luật kinh tế	2	2	Pháp luật kinh tế	2
3	Quản trị học	2	3	Quản trị học	2
4	Thống kê kinh tế	2	4	Thống kê kinh tế	2
5	Kinh tế vĩ mô	2	5	Kinh tế vĩ mô	2
6	Khoa học quản lý	2	6	Khoa học quản lý	2
Tổng số tín chỉ là: 12			7	Kinh tế công cộng	2
			8	Kinh tế phát triển	2
			9	Tài chính tiền tệ	2
			Tổng số tín chỉ là: 18		

IV. NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác

- **Ngành đúng:** (Mã ngành 7580302) Quản lý xây dựng.

- **Ngành phù hợp:** (Mã ngành 7580301) Kinh tế xây dựng.

- **Ngành Gắn:** (Mã ngành 7580...) Xây dựng; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng; Kiến trúc và quy hoạch; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc nội thất; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Thiết kế nội thất; Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị; Đô thị học.

- **Ngành khác:** Các ngành không thuộc các ngành trên.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

NGÀNH GẮN			NGÀNH KHÁC		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Quản trị chiến lược	2	1	Quản trị chiến lược	2
2	Marketing xây dựng	2	2	Marketing xây dựng	2
3	Quản trị nhân lực	2	3	Quản trị nhân lực	2
4	Đầu thầu và hợp đồng trong xây dựng	2	4	Đầu thầu và hợp đồng trong xây dựng	2
5	Quản lý tài chính trong xây dựng	2	5	Quản lý tài chính trong xây dựng	2
6	Quản lý chất lượng trong xây dựng	2	6	Quản lý chất lượng trong xây dựng	2
Tổng số tín chỉ là: 12			7	Kinh tế xây dựng	2
			8	Kỹ thuật thi công	2
			9	Tổ chức và quản lý thi công	2
			Tổng số tín chỉ là: 18		

V. CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gắn và ngành khác

- **Ngành đúng:** (Mã ngành 7850101) Quản lý tài nguyên và môi trường.

- **Ngành phù hợp:** (Mã ngành 78501...) Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai.

- **Ngành Gắn:** (Mã ngành 78502...) Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp; Bảo hộ lao động.

- **Ngành khác:** Các ngành không thuộc các ngành trên.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

NGÀNH GẮN			NGÀNH KHÁC		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Nghiên cứu thực địa và thiết kế nghiên cứu	2	1	Nghiên cứu thực địa và thiết kế nghiên cứu	2
2	Sinh thái môi trường	2	2	Sinh thái môi trường	2
3	Luật và chính sách môi trường	2	3	Luật và chính sách môi trường	2
4	Độc học môi trường	2	4	Độc học môi trường	2

5	Biến đổi khí hậu	2	5	Biến đổi khí hậu	2
6	Đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học	2	6	Đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng sinh học	2
Tổng số tín chỉ là: 12			7	Môi trường đại cương	2
			8	Quản lý rủi ro môi trường	2
			9	Quản lý tổng hợp tài nguyên	2
			Tổng số tín chỉ là: 18		

VI. NGÀNH KIẾN TRÚC

1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác

- **Ngành đúng:** (Mã ngành 7580101) Kiến trúc.

- **Ngành phù hợp:** (Mã ngành 75801...) Kiến trúc và quy hoạch; Kiến trúc cảnh quan; Kiến trúc nội thất; Kiến trúc đô thị; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Thiết kế nội thất; Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị; Đô thị học.

- **Ngành Gần:** (Mã ngành 7580...) Xây dựng; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kinh tế xây dựng, Quản lý xây dựng.

- **Ngành khác:** Các ngành không thuộc các ngành trên.

2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức đại học

NGÀNH GẦN			NGÀNH KHÁC		
Stt	Học phần	Số TC	Stt	Học phần	Số TC
1	Lịch sử kiến trúc	2	1	Lịch sử kiến trúc	2
2	Mỹ học	2	2	Mỹ học	2
3	Tổ hợp kiến trúc	2	3	Tổ hợp kiến trúc	2
4	Lý thuyết sáng tác kiến trúc	2	4	Lý thuyết sáng tác kiến trúc	2
5	Lịch sử đô thị	2	5	Lịch sử đô thị	2
6	Quản lý đô thị	2	6	Quản lý đô thị	2
Tổng số tín chỉ là: 12			7	Nguyên lý thiết kế nhà ở	2
			8	Nguyên lý thiết kế nhà công cộng và công nghiệp	2
			9	Quy hoạch đại cương	2
			Tổng số tín chỉ là: 18		

